

XÃ HỘI HỌC VỀ TRI THỨC VÀ TRI THỨC XÃ HỘI HỌC TRONG XÃ HỘI ĐƯƠNG ĐẠI

NGUYỄN XUÂN NGHĨA

TÓM TẮT

Đây là bài viết tham dự “Ngày Xã hội học Nam Bộ 2013” tổ chức ngày 11/1/2013 tại Trường Đại học Tôn Đức Thắng. Bài viết cho thấy quan niệm về việc sản xuất tri thức của truyền thống xã hội học. Đặc điểm của tri thức và tính quy luật của xã hội học được đề cập. Tính thực tiễn, phê phán và trung lập của xã hội học cũng là đề tài gây nhiều tranh luận. Và cuối cùng, bài viết phác họa vai trò và việc sản xuất ra tri thức xã hội học trong bối cảnh hiện nay ở Việt Nam.

Ngày Xã hội học Nam Bộ năm 2013 đặt ra chủ đề trao đổi: “Vai trò và tiếng nói của tri thức xã hội học trong xã hội đương đại”¹. Muốn trả lời cách cơ bản cho vấn đề nêu ra, trước hết phải tìm hiểu truyền thống xã hội học đã quan niệm tri thức được sản xuất ra như thế nào, đâu là đặc trưng của tri thức xã hội học, tri thức xã hội học có mang tính khoa học không? Tri thức xã hội học để làm gì? Vai trò và việc sản xuất ra tri thức xã hội học ở Việt Nam hiện nay như thế nào?

1. XÃ HỘI HỌC VỀ TRI THỨC

Các nhà xã hội học tiền phong đều ít nhiều đề cập đến sự hình thành tri thức

và tri thức xã hội học, tuy nhiên thuật ngữ “xã hội học về tri thức” (sociology of knowledge) chỉ được sử dụng lần đầu tiên vào năm 1924 và 1925 bởi Scheler (1874-1928) và Mannheim (1893-1947), như là một chuyên ngành của ngành xã hội học nhằm tìm hiểu nguồn gốc xã hội của các ý tưởng (McCarthy, 2000, tr. 2953). Bộ môn xã hội học về tri thức còn có thể được định nghĩa như một chương trình nhằm giải thích từ các biến số xã hội một số ý tưởng, lý thuyết và tổng quát hơn một số sản phẩm tinh thần (Boudon, 2003, tr. 43). Marshall cho rằng xã hội học về tri thức quan tâm đến mối liên hệ giữa tri thức và cơ sở xã hội. Tuy nhiên, thế nào là tri thức, thế nào là cơ sở xã hội thay đổi từ tác giả này sang tác giả khác (Marshall, 1998, tr. 342-343).

Trong số các nhà xã hội học tiền phong, E. Durkheim cho rằng tôn giáo có chức năng nhận thức bằng cách cung cấp cho ta biểu tượng về tự nhiên và xã hội. Ngay trong phần dẫn nhập của tác phẩm “*Những hình thái sơ khai của đời sống tôn giáo*”, ông đã đặt tiêu đề “Xã hội học tôn giáo và lý thuyết về tri thức”. Chính qua tô-tem giáo mà ta hiểu khái niệm xã hội như là một tổng thể. Và đi xa hơn, theo ông, những phạm trù tinh thần cơ bản, qua chúng, ta nhìn thế giới một cách trật tự, đã bắt nguồn từ phương thức ta tổ chức xã hội. Trong bài báo “Các biểu tượng cá nhân và các biểu

Nguyễn Xuân Nghĩa. Tiến sĩ. Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh.

tượng tập thể” (1898), ông giải thích các biểu tượng tập thể trước hết tùy thuộc các cơ sở hình thái của xã hội (các biểu tượng sơ cấp), nhưng các biểu tượng thứ cấp đặt cơ sở trên các biểu tượng sơ cấp, một khi phát triển, chúng có tính độc lập tương đối đối với cái cơ sở xã hội. Trong một bài báo khác, với sự cộng tác của Mauss, “Các hình thái sơ khai của sự phân loại”, qua nghiên cứu các hệ thống phân loại ở các bộ lạc châu Úc, tổ chức của người Trung Quốc, ông đi đến nhận định hình thái cấu trúc của một nhóm xã hội hình thành nên khung khổ qua đó tương quan giữa các sự vật được tư duy. Ông đi đến kết luận xã hội học có thể giải thích sự phát sinh và vận hành của các thao tác logic: ý tưởng về sự phân loại tất yếu kéo theo ý tưởng về thứ bậc (hiérarchie), mà thứ bậc là một sự kiện xã hội hay nói cách khác thứ bậc xã hội là nơi xuất phát ý niệm phân loại. Nhịp điệu của cuộc sống xã hội là cơ sở của phạm trù thời gian; không gian sinh sống, xã hội là cơ sở của phạm trù không gian, tính tổng thể... (Durkheim, [1912], 1991, tr. 39-68).

Qua những tác phẩm xã hội học tôn giáo, M. Weber gán một tầm quan trọng đặc biệt cho những điều kiện vật chất trong việc hình thành các niềm tin tôn giáo. Tuy nhiên khác với Durkheim, Weber quan niệm xã hội học và lịch sử thuộc các khoa học về văn hóa rất khác biệt với các khoa học tự nhiên, do đó khó áp dụng các phương pháp thực chứng. Theo R. Aron, đặc trưng của các khoa học về văn hoá, đối với Weber, bao gồm: sự thông hiểu, tính lịch sử và liên quan đến văn hoá. (Aron, 1967, tr. 504). Các khoa học xã hội

và nhân văn có đối tượng là nghiên cứu văn hoá. Khi nói đến văn hóa thì trước hết phải nghĩ đến tập hợp các giá trị. Như vậy làm thế nào các khoa học xã hội nói chung và xã hội học nói riêng có được tính khách quan? Weber đã đưa ra sự phân biệt giữa “phán đoán về giá trị” (*jugement de valeur*, *Werturteil*) và “quan hệ với giá trị” (*rapport aux valeurs*, *Wertbeziehung*) (Weber, 1965, Tiểu luận thứ tư, “*Tiểu luận về ý nghĩa của “Tính trung lập về giá trị” trong các khoa học xã hội học và kinh tế học*” (1917)). Theo ông, phán đoán về giá trị có tính chủ quan, do đó nhà xã hội học với tư cách là nhà khoa học không được có những phán đoán này (trừ giai đoạn chọn đề tài nghiên cứu), còn khái niệm “quan hệ với giá trị” có nghĩa là khi nghiên cứu thực tại xã hội, nhà xã hội học phải quan tâm đến vị trí của những giá trị có liên quan đến hiện tượng xã hội được phân tích mà không đưa ra phán đoán qui phạm về những giá trị này. Hoạt động xã hội không bị định hướng bởi một giá trị nào ngoài sự thật. Đó là quan niệm của ông liên quan đến tính trung lập về giá trị (*neutralité axiologique*)¹.

Tri thức trong tư tưởng của Marx gắn liền với lý thuyết về ý hệ. Ý hệ ở đây, được hiểu là thế giới quan cho phép hiểu được thế giới và thống trị nó và thế giới quan này được hình thành một cách vô thức trong các tầng lớp xã hội, tùy thuộc vào các lợi ích kinh tế của các tầng lớp này. Các thành viên của một tầng lớp nhất định - đặc biệt tầng lớp thống trị - thường có khuynh hướng đánh đồng quyền lợi của tầng lớp mình với quyền lợi chung của xã hội.

Vấn đề được đặt ra, xã hội học là một khoa học hay là một ý hệ? Khi nào thì một

phân tích xã hội học trở thành một phân tích ý hệ? Khi nào thì một lý thuyết “khoa học” được một hệ thống quyền lực sử dụng như là một công cụ hữu hiệu? Trong chừng mực nào thì những trí thức đã tạo ra các ý hệ ý thức được sự “vong thân” của mình? Đây là những câu hỏi rất khó giải đáp mà bộ môn xã hội học về tri thức đặt ra (Mendras, 2001; Nguyễn Xuân Nghĩa, 2009, tr. 22).

Tiếp theo quan điểm của các nhà xã hội học tiên phong, xã hội học về tri thức phát triển, nhưng vẫn mang ba dấu ấn lớn của xã hội học Pháp với truyền thống cấu trúc của Durkheim, của xã hội học Đức với dấu ấn của Marx và Mannheim và truyền thống thực dụng Mỹ với Dewey, Mead. Từ những năm 1990, hình thành một khuynh hướng được gọi là “xã hội học mới về tri thức” (new sociology of knowledge), rời bỏ quan điểm duy vật và cấu trúc về tri thức và hướng về các lý thuyết ký hiệu học (semiotic theories) đặt trọng tâm vào việc nghiên cứu các cách thức mà những ý nghĩa đa dạng của xã hội được truyền thông và sản sinh ra, và đặt trọng tâm vào việc nhấn mạnh tính tự chủ của các thực hành văn hóa mà ngôn ngữ là một thí dụ. Khuynh hướng này cũng nghiên cứu các loại hình cụ thể về tổ chức xã hội đã tổ chức tri thức như thế nào hơn là tìm hiểu xuất xứ xã hội và các quyền lợi của các nhóm có liên quan (ví dụ qua các phương tiện truyền thông tri thức đã được bảo tồn, tổ chức, quảng bá như thế nào). Với các lý thuyết mới về quyền lực và thực tiễn xã hội - như của M. Foucault, P. Bourdieu - khuynh hướng này cũng nghiên cứu tri thức đã duy trì thứ bậc xã hội như thế nào và các kỹ thuật của quyền lực liên kết với

tri thức như thế nào (McCarthy, 2000, tr. 2.955- 2.958).

Vì đối tượng nghiên cứu rất rộng - tính chất xã hội của tri thức - nhìn chung, xã hội học về tri thức đi theo hai lối tiếp cận. Lối tiếp cận rộng (broad approach) bao gồm một số công trình về xã hội học và lý thuyết xã hội nghiên cứu tính chất xã hội của tri thức và tinh thần, và lối tiếp cận cụ thể (particular approach) chỉ bao gồm những công trình của các chuyên gia về xã hội học tri thức (Boudon, 2003, tr. 43-44; McCarthy, 2000, tr. 2.954).

2. TRI THỨC XÃ HỘI HỌC VÀ VẤN ĐỀ ĐI TÌM QUY LUẬT XÃ HỘI

Vào thế kỷ XIX, khi xã hội học đòi vị thế của một khoa học độc lập, có nghĩa là xã hội học đã khoác lên vai mình sứ mạng đi tìm những qui luật chung về sự vận hành và biến chuyển của xã hội. Tuy nhiên, đứng trước sứ mạng này các nhà xã hội học đương đại đưa ra những ý kiến khác nhau. Những tác giả như R. Boudon, M. Crosier, J. G. Padioleau tỏ vẻ nghi ngờ. Boudon viết: “Xã hội học thường xuyên bị cám dỗ bởi một ảo tưởng: tìm ra chìa khóa của biến chuyển xã hội, để từ đó, làm giảm sự không chắc chắn về tương lai... Ngày nay, đại bộ phận các nhà xã hội học đều được thuyết phục rằng việc tìm kiếm những qui luật của lịch sử và những yếu tố thống trị biến chuyển đang dẫn đến một ngõ cụt” (Boudon, 1979, tr. 19, Durand & Weil, 2002, tr. 724).

Ngược lại, một số trào lưu lý thuyết khác vẫn xem ý định đi tìm tính qui luật, các qui luật xã hội là đối tượng của xã hội học. T. Parsons, cha đẻ của lý thuyết cơ cấu-chức năng (structuro-functionalism), đã đưa ra

một lý thuyết tổng quát về hành động xã hội. R. Aron cũng định nghĩa xã hội học là “khoa học về hành động của con người. Nó vừa mang tính thấu hiểu về những ứng xử của cá nhân và tập thể; vừa mang tính giải thích, nó thiết lập tính qui luật và đưa những ứng xử bộ phận vào một tập hợp vốn đem lại ý nghĩa cho những ứng xử này” (Aron, 1976, tr. 598). A. Giddens cho rằng, nếu hiểu khoa học như là việc sử dụng các phương pháp có tính hệ thống của các nghiên cứu thực nghiệm, là sự phân tích các dữ kiện, suy nghĩ lý thuyết và đánh giá logic về các lập luận để phát triển một bộ phận tri thức về một lãnh vực cụ thể, thì xã hội học hoàn toàn là một nỗ lực mang tính khoa học (Giddens, 2009, tr. 41). Các nhà xã hội học theo thuyết cấu trúc, thuyết hệ thống, các nhà xã hội học mác-xít đều xem trọng tâm nghiên cứu của mình là đi tìm tính quy luật giữa các hiện tượng xã hội.

Tuy nhiên, phải thấy nghiên cứu về con người khác với việc nghiên cứu các đối tượng trong khoa học tự nhiên: nhà xã hội học có thể đặt câu hỏi và khách thể nghiên cứu có thể trả lời trực tiếp những vấn đề mà người nghiên cứu quan tâm. Đây là ưu điểm có thể làm gia tăng tính giá trị (validity - nghiên cứu có thực sự đo lường cái nó muốn đo lường không) và tính đáng tin cậy (reliability - các nhà nghiên cứu khác cũng có thể áp dụng và đi đến cùng những kết luận) của nghiên cứu xã hội và của khoa học xã hội nói chung. Nhưng mặt khác, khách thể nghiên cứu của xã hội học là những con người, nên có “tính phản ứng” - có nghĩa là không ứng xử bình thường khi biết đang bị nghiên cứu và có thể đưa ra ứng xử, câu

trả lời không trung thực. Đây là “khả năng” mà những đối tượng của khoa học tự nhiên không thể có. Cũng chính vì vậy có những nhà xã hội học đã nói đến “lời nguyền”, “tai họa” (malédiction) của các khoa học về con người là chúng có liên quan đến một “đối tượng biết nói” (“un objet qui parle”). Do đó, có nguy cơ từ cả hai phía, chủ thể và khách thể nghiên cứu, là đưa ra các “tiền khái niệm” (prénotion), các định kiến làm lệch lạc thông điệp trao đổi (Bourdieu, Chamboredon, Passeron, 1968, tr. 64).

P. Bourdieu cũng nói đến các quy luật, nhưng ông tương đối hóa tầm ảnh hưởng của chúng: “Trong thực tế, khoa học phải biết rằng nó chỉ ghi nhận, dưới hình thức của các qui luật mang tính khuynh hướng, cái logic vốn là đặc trưng của một trò chơi nào đó, vào một thời điểm nhất định. Trò chơi có lợi cho những kẻ đang thống trị cuộc chơi, những kẻ, trên nguyên tắc cũng như trong thực tế, đang xác định các quy tắc của cuộc chơi” (Bourdieu, 1984, tr. 45).

3. TRI THỨC XÃ HỘI HỌC VÀ HÀNH ĐỘNG: TÍNH THỰC TIỄN, TÍNH PHÊ PHÁN VÀ TÍNH TRUNG LẬP

3.1. Tính thực tiễn và trách nhiệm của nhà xã hội học

Quan điểm của các nhà xã hội học mác xít là rõ ràng, Marx viết về luận đề thứ XI trong *Luận đề về Feuerbach* như sau: “Các nhà triết học chỉ diễn giải thế giới khác nhau; vấn đề là ở chỗ cải tạo thế giới”. Luận đề này được các nhà nghiên cứu mác-xít áp dụng cho cả xã hội học.

Durkheim cũng từng viết: “Chúng tôi cho rằng những nghiên cứu của chúng ta không đáng mất công một giờ nếu chúng

chỉ có lợi ích tư biện. Nếu chúng ta kỹ lưỡng phân ra các vấn đề lý thuyết và các vấn đề thực tiễn, không phải nhằm bỏ qua những vấn đề sau này: ngược lại, chính nhằm giải quyết chúng tốt hơn” (Durkheim, 1986, tr. XXXIX). Nói về trách nhiệm và vai trò của nhà xã hội học, Durkheim khẳng định: “Các nhà văn và nhà bác học⁽²⁾ đều là công dân, vì vậy rõ ràng họ có bổn phận nghiêm ngặt phải tham gia đời sống cộng đồng. Vấn đề phải biết là dưới hình thức nào, biện pháp nào... Theo suy nghĩ của tôi, hành động của chúng ta thể hiện, nhất là, thông qua sách vở, hội thảo, các công trình giáo dục quần chúng. Trước hết, chúng ta phải là những *nhà tư vấn, những nhà giáo dục*. Vai trò của chúng ta là nhằm giúp đỡ những người cùng thời với chúng ta nhận ra chính mình trong ý tưởng và trong cảm xúc của họ hơn là nhằm quản lý họ...” (Durkheim, 2002, tr. 41-42. Từ in nghiêng là của Durkheim).

Sau này, Bourdieu cũng lập lại ý tưởng trên: “Xã hội học không đáng mất công một giờ, nếu nó chỉ có mục đích khám phá những mảnh lời giật dụa làm cho những cá nhân mà nó quan sát cử động, nếu xã hội học quên rằng nó có liên quan đến những con người, cho dù họ, cũng giống như các con rối, chơi trò chơi mà không biết các quy tắc, tóm lại, nếu nó không cho mình nhiệm vụ khôi phục lại cho những con người này ý nghĩa hành vi của họ” (Bourdieu, 2002, tr. 128). Tri thức xã hội học, như vậy, có vai trò giải phóng và nó cung cấp các phương tiện để tác động hiệu quả lên thực tại xã hội. Chính vì vậy mà Bourdieu thường lập lại câu nói của A. Comte: “Khoa học đưa đến dự kiến, dự kiến đưa đến hành động” (Bouveresse,

2003, tr. 224). Để làm được điều nêu trên, xã hội học phải khám phá ra cái bị che giấu (hay không che giấu) qua ngôn ngữ thường ngày (Bourdieu), khám phá ra ý nghĩa được che giấu đằng sau các hiện tượng xã hội (Tourraine). Đó cũng là chức năng khai minh của xã hội học.

3.2. Tri thức xã hội học và thực tiễn

Tuy nhiên, tư cách và ứng xử của nhà khoa học và người tham gia hoạt động chính trị là không giống nhau. Weber đã nói đến việc chính trị hóa khoa học. Weber đặt vấn đề, người trí thức có ứng xử trong lãnh vực chính trị cũng như trong lãnh vực khoa học không. Và ông đưa quan điểm rõ ràng: “Người ta nói, và tôi cũng tán thành, rằng chính trị không có chỗ đứng trong giảng đường của một trường đại học” (Weber, 1963, tr. 79). Ông cũng thêm rằng, những nhà tiên tri, những nhà chính trị mị dân không thể có một vị thế trong trường đại học và phải nói với họ rằng: “Hãy đi ra đường phố và diễn thuyết với quần chúng” (Weber, 1963, tr. 82). Theo ông, giảng đường là nơi cung cấp những tri thức khách quan, khoa học và giảng viên không được lợi dụng để áp đặt những chọn lựa, những xác tín ý hệ của riêng mình cho người học. Ông khẳng định: “Tôi sẵn sàng cung cấp cho quý vị bằng chứng thông qua các công trình của các sử gia của chúng ta rằng, mỗi khi một nhà khoa học đưa ra can thiệp bằng sự phê phán giá trị của riêng mình, thì không còn có sự thông hiểu toàn diện về các sự kiện” (Weber, 1963, tr. 82)⁽³⁾.

Thế nào là thực tiễn và việc đòi hỏi xã hội học phải thực tiễn, phải phục vụ xã hội có phù hợp với chức năng phê phán của xã

hội học không? Bourdieu đưa ra quan điểm của mình: “Đòi hỏi nó (xã hội học) phải phục vụ cái gì đó, chính là luôn luôn đòi hỏi nó phải phục vụ quyền lực. Trong khi chức năng khoa học của nó là thấu hiểu xã hội mà việc khởi đầu là nghiên cứu quyền lực. Một động tác không trung lập về mặt xã hội. Và không nghi ngờ gì nó thực hiện một chức năng xã hội. Trong số các lý do khác, không có quyền lực nào không nhờ một phần hiệu quả của nó do thiếu hiểu biết về những cơ chế đã đặt nền tảng cho nó” (Bourdieu, 1984, tr. 28).

3.3. Tri thức xã hội học: tính phê phán và tính trung lập

Lịch sử cho thấy các nhà xã hội học luôn luôn có một chọn lựa khó khăn giữa hai cực về chức năng của xã hội học: hoặc đứng về quan điểm phê phán hoặc đề cao tính trung lập của xã hội học. Nếu chức năng của xã hội học là bóc trần quyền lực thì ta hiểu rằng sự tồn tại của nó luôn bị đe dọa, trừ phi nó tự nhận là “trung lập” (Duran & Weil, 2002, tr. 726).

Bourdieu một mặt đòi hỏi xã hội học phải gắn với thực tiễn, mặt khác theo ông nhà xã hội học khác các “kỹ sư xã hội” (*ingénieurs sociaux*). Nhà xã hội học phải tuân theo chức năng khoa học của xã hội học, phải theo tinh thần phê phán triệt để, không là công cụ của bất cứ kẻ nào. Trong khi những “kỹ sư xã hội” làm việc theo đơn đặt hàng của những người sử dụng họ.

Duran và Weil cũng phân biệt các nhà xã hội học thuộc môi trường đại học (*sociologues universitaires*) và những nhà xã hội học thực tiễn (*sociologues praticiens*). Những nhà xã hội học thực tiễn thường liên quan

đến những người “đặt hàng”, do đó các hướng nghiên cứu của họ đã được đặt định và một phần kết quả nghiên cứu bị chi phối bởi khách hàng. Ngược lại, những nhà xã hội học thuộc môi trường đại học, với cơ chế tự chủ thật sự, có sự rộng rãi hơn trong việc chọn lựa đối tượng nghiên cứu và trong việc trình bày những kết quả của mình. Nhưng công trình của họ cũng có nguy cơ rơi vào những hiện tượng xã hội không “thời thượng” và không được biết đến (Duran & Weil, 2002, tr. 726). Tuy nhiên, ngay cả các nhà xã hội học thực tiễn, với tư cách là nhà xã hội học chân chính, khi nghiên cứu theo “các đơn đặt hàng”, họ vẫn gặp nhiều khó khăn. Bởi lẽ, khi lý giải vấn đề nghiên cứu đặt ra, nhà xã hội học phải phân tích kết cấu các quan hệ xã hội giữa các tác nhân, các tầng lớp, phân tích các thỏa hiệp, xung đột, cái được, cái mất và như vậy là phải đụng đến quyền lực đang thống trị. Chính vì vậy mà người ta e dè xã hội học. Xã hội học là một “khoa học quấy rầy” (Bourdieu). R. Sainselieu, một nhà xã hội học tổ chức nổi tiếng, khi làm tư vấn cho một cơ quan, đã nói: “Các anh muốn duy trì bộ máy quan liêu. Mặc kệ các anh, điều đó không liên quan gì đến tôi. Các anh cứ duy trì, nhưng các anh sẽ chết vì nó. Cứ duy trì, nhưng đừng đòi hỏi tôi làm sao đồng thời có thể duy trì bộ máy quan liêu, vừa phát huy sáng kiến, sáng tạo” (Duran & Weil, 2002, tr. 717).

Sự phân loại của Bourdieu và Duran đều dựa trên vị trí xã hội, nhưng theo G. Rocher, cả hai loại nhà xã hội học này đều không thể tránh nguy cơ của ý hệ: “Người ta có thể tìm thấy trong xã hội học dấu vết của mọi ý hệ và ta có thể nói nó đã phục

vụ cho tất cả ông chủ: quyền lực tại chức, những người phản động, những người cải cách ôn hòa, những người tiến bộ” (Rocher, 1970, tr. 290; Duran & Weil, 2002, tr. 726). Cũng trong ý hướng trên, Mendras phát biểu: “...Phải trung thực báo trước với độc giả rằng, mọi phân tích khoa học tốt, cho dù nhà xã hội học có muốn hay không, đều đồng thời là một phân tích mang tính ý thức hệ” (Mendras, 2001, tr. 250).

4. VÀI NÉT VỀ VIỆC SẢN XUẤT RA TRI THỨC VÀ VAI TRÒ CỦA TRI THỨC XÃ HỘI HỌC Ở VIỆT NAM

Mặc dù xã hội học là một ngành học còn non trẻ ở Việt Nam, nhưng vai trò của tri thức xã hội học thông qua các công trình nghiên cứu ở Việt Nam là rõ ràng và tích cực. Các nghiên cứu xã hội học đã đóng góp cho việc hoạch định các chính sách, chương trình, dự án, hoạt động của nhà nước, các tổ chức xã hội và cả tư nhân. Ý kiến của các nhà xã hội học ngày càng có giá trị: các bài viết mang tính thời sự về những vấn đề xã hội hiện nay đều có xu hướng trích dẫn ý kiến của các nhà xã hội học. Nhìn chung, nhiều công trình mạnh dạn thực hiện chức năng phản biện, phục vụ lợi ích chung, nhưng cũng có những nghiên cứu, mang tính thuyết minh, nhằm lợi ích cục bộ của một thiểu số nào đó (ví dụ các phê bình về tính không khách quan của các khảo sát gần đây về game online). Cũng có những công trình nói lên được tiếng nói của những nhóm thiểu số như phụ nữ, trẻ em.

Thừa nhận vai trò tích cực của tri thức xã hội học ở Việt Nam hiện nay, nhưng đồng thời cũng phải thấy việc sản xuất ra các tri thức trên cũng có một số vấn đề:

- Một số nhà nghiên cứu phê bình các nghiên cứu xã hội học ở Việt Nam chưa chú trọng những vấn đề về nhận thức luận và phương pháp luận; ưu tiên mô hình thiết kế định lượng trong nghiên cứu đã dẫn đến “hội chứng định lượng” trong nghiên cứu xã hội học (Mai Huy Bích, 2003; Nguyễn Xuân Nghĩa, 2006). Trong khi một số tác giả khác nhận định nghiên cứu trong *khoa học xã hội Việt Nam nói chung* thiên về định tính (Nguyễn Văn Tuấn, 2011).

- Nghiên cứu xã hội học ở Việt Nam chưa được nối liền với xã hội học thế giới. Rất ít bài về khoa học xã hội được đăng trên các tạp chí quốc tế. Tại hội thảo khoa học quốc tế “Khoa học xã hội thời hội nhập” diễn ra tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc gia TP HCM) ngày 15/2/2011, nhà nghiên cứu Nguyễn Văn Tuấn, Trường Đại học New South Wales, Úc - đã phát biểu: “Một điều rất nghịch lý ở Việt Nam là các nghiên cứu về khoa học xã hội hiện diện trên các tạp chí trong nước rất nhiều nhưng lại xuất hiện rất ít trên các tạp chí khoa học quốc tế. Ví dụ, năm 2004 có tới 8.408 bài báo khoa học được đăng trên tạp chí và kỷ yếu trong nước thì có đến 4.345 bài về khoa học xã hội. Trong đó chỉ chưa tới 10 bài về khoa học xã hội được đăng trên tạp chí khoa học quốc tế. Thống kê giai đoạn 1996-2005 cho thấy, trong tổng số 3.456 bài báo khoa học từ Việt Nam trên các tạp chí quốc tế thì chỉ có 69 bài (chiếm khoảng 2%) liên quan đến khoa học xã hội” (Nguyễn Văn Tuấn, 2011).

- Phần lớn các nghiên cứu ở Việt Nam thiếu sót vấn đề xem xét tổng quan tài liệu (literature review) vì chưa coi tri thức là sự

tích lũy các hiểu biết (Bùi Ngọc Hoàn⁽⁴⁾, 2012) và phần nào do tính không trung thực trong nghiên cứu khoa học.

- Các đề tài nghiên cứu là những đề tài cá biệt của Việt Nam ít được đặt trong bối cảnh chung của kiến thức xã hội học.

- Các nghiên cứu xã hội ở Việt Nam ít sử dụng các lý thuyết hay các hệ hình quy chiếu do đó không đi xa hơn việc mô tả các sự kiện thực tế, chưa đi đến việc giải thích bằng kiểm định các giả thuyết. Vì vậy, nhiều nghiên cứu chỉ mang tính thông tin chưa đi đến việc giải thích và thông hiểu ((Mai Huy Bích, 2003, tr. 71; Nguyễn Xuân Nghĩa, 2006, tr. 17; Bùi Ngọc Hoàn, 2012, tr. 77-78).

- Về phương pháp, nhiều nghiên cứu thường không trình bày rõ các bước đi của nghiên cứu; mẫu nghiên cứu định lượng nhỏ; sử dụng các kỹ thuật thống kê mô tả đơn giản, chưa sử dụng các kỹ thuật đa biến (Nguyễn Xuân Nghĩa, 2006, tr. 17; Nguyễn Văn Tuấn, 2011; Bùi Ngọc Hoàn, 2012, tr. 77-78).

Tóm lại, những điều trình bày trên cho thấy tri thức xã hội học gắn liền với vị thế của những tác nhân sản xuất ra chúng, đây là những con người trong những thời điểm và không gian nhất định, nên bị hạn chế bởi những điều kiện cụ thể. Do đó, tri thức xã hội học không có tính tuyệt đối mà chỉ tiếp cận dần chân lý: “Đặt chủ thể của khoa học trong lịch sử và xã hội không có nghĩa là tự buộc mình với chủ nghĩa tương đối. Chính việc làm nổi bật các điều kiện của tri thức phê phán về những giới hạn của tri thức là điều kiện cho tri thức thật” (Bourdieu, 1984, tr. 72). Và chỉ có tri thức thật mới có thể có được tiếng nói

thuyết phục trong đời sống xã hội ngày nay. □

CHÚ THÍCH.

⁽¹⁾ Cách dịch thuật ngữ «*Wertfreiheit*» của Weber là «*Neutralité axiologique*» qua tiếng Pháp của J. Freund, mà tiếng Việt lại dịch là “tính trung lập về mặt giá trị” bị phê phán là không chính xác. Sau này Isabelle Kalinowski dịch là “sự không áp đặt các giá trị” (la non-imposition des valeurs). Có nghĩa là, không phải nhà xã hội học trung lập về mặt giá trị (ví dụ giữa giá trị dân chủ và độc tài), nhà xã hội học có thể có chọn lựa về mặt giá trị, nhưng không áp đặt giá trị của mình lên người khác trong môi trường học thuật. Xin xem Corcuff, 2011.

⁽²⁾ Durkheim và một số nhà xã hội học thường sử dụng từ “nhà bác học” (le savant). Ở đây ta hiểu là người trí thức nói chung, trong đó có nhà xã hội học.

⁽³⁾ Weber phân biệt rất rõ ứng xử của nhà trí thức trong môi trường đại học và ứng xử ở đời thường. Ở đời thường, họ có thể tham gia chính trị, như Weber là thành viên sáng lập Đảng Dân chủ Đức, ông cũng tham gia viết bản thảo Hiến pháp của Weimar 1919.

⁽⁴⁾ Giảng viên đại học Tennessee, Knoxville, Mỹ. Tác giả có một số phê bình chưa hoàn toàn chính xác về xã hội học Việt Nam, bởi lẽ trong tài liệu tham khảo của tác giả không thấy có tên Tạp chí *Xã hội học*, Tạp chí *Khoa học xã hội* và các luận văn, luận án xã hội học ở Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Aron, R. 1967. *Les Étapes de la Pensée Sociologique*. Paris: Gallimard.
2. Boudon, R. et al., 2003. *Dictionnaire de Sociologie*, Paris: Larousse.
3. Bourdieu P., Chamboredon J-C, Passeron J-C. 1968. *Le Métier de Sociologue*. Paris:

- Mouton-Bordas.
4. Bourdieu P. [1980], 1984. *Questions de Sociologie*, Minuit.
 5. Bourdieu P. .2002. *Le bal des célibataires*, Paris: Éd. du Seuil,
 6. Bouveresse, J. 2006. *Pierre Bourdieu: le Savant et le Politique*. Trong: Muller, H-P. Sintomer Y. *Pierre Bourdieu, Théorie et Pratiques. Perspectives Franco-Allemandes*. Paris: La Découverte.
 7. Bùi Ngọc Hoàn. 2012. *Nghiên cứu Xã hội học*. Thời đại mới. Số 25. Tháng 7/2012.
 8. Corcuff, P. 2011. *Le savant et le politique. Sociologies* [En ligne], Expériences de recherche, Régimes d'explication en sociologie, mis en ligne le 06 juillet 2011. <http://sociologies.revues.org/3533>. Truy cập ngày 22/12/2012.
 9. Duran J-P, Weil R. 2002. *Sociologie Contemporaine*, Paris: Vigot.
 10. Durkheim, É. [1893], 1986. *De la Division du Travail Social*. Paris: PUF.
 11. Durkheim, É. [1912], 1991. *Les Formes Élémentaires de la Vie Religieuse*. Paris: Livre de Poche.
 12. Durkheim, É. 2002. *L'Élite intellectuelle et la démocratie*. Trong: *L'Individualisme et les Intellectuels*. Paris: Mille et une Nuits.
 13. Friedmann, G., Febvre L. *Société et Connaissance Sociologique*. Annales, Économies, Sociétés, Civilisations, 15^e année, 1960.
 14. Giddens, A. 1997, 2009. *Sociology*, 3rd & 5th. Cambridge: Polity Press.
 15. Mai Huy Bích. 2003. *Hai mươi năm Viện Xã hội học: Một cảm nhận riêng*. Tạp chí Xã hội học. Số 4(84).
 16. Marshall, G. 1998. *Dictionary of Sociology*. Oxford University Press. Bản dịch tiếng Việt của các tác giả Bùi Thế Cường, Đặng Thị Việt Phương, Trịnh Huy Hóa. 2010. *Từ điển Xã hội học Oxford*. Hà Nội: Nxb. Đại học Quốc gia.
 17. McCarthy, E. D. 2000. *Sociology of Knowledge*. Trong: Borgatta E.F; Montgomery R. J.V. *Encyclopedia of Sociology*, USA:McMillan.
 18. Mendras H. 2001. *Éléments de sociologie*. Paris: Armand Colin.
 19. Nguyễn Văn Tuấn. *Khám phá trong nghiên cứu khoa học xã hội qua các phương pháp định lượng*. Trong: Hội thảo Khoa học xã hội Việt Nam thời hội nhập. TPHCM 15/12/2011. Xin xem: <http://www.nguyenvantuan.net/methods/1395-kham-pha-trong-nghien-cuu-khoa-hoc-xa-hoi-qua-cac-phuong-phap-dinh-luong>.
 20. Nguyễn Xuân Nghĩa. *Vài suy nghĩ về khuynh hướng và các loại hình trong nghiên cứu xã hội*. Tạp chí Khoa học Xã hội. Số 10/2006.
 21. Nguyễn Xuân Nghĩa. *Xã hội học: đòi hỏi và thực tiễn - Vài thực hành tự phản tư*. Tạp chí Khoa học Xã hội. Số 02(126)- 2009.
 22. Weber, M. 1963. *Le Savant et le Politique*. Được giới thiệu bởi R. Aron. Bản dịch của J. Freund. Paris: Union générale d'édition.
 23. Weber, M. 1965. *Essais sur la Théorie de la Science*. J. Freund dịch và giới thiệu. Paris: Plon.
 24. Weber, M. 2000. *Remarque préliminaires*. Trong: *L'Éthique Protestante et l'Esprit du Capitalisme*. Paris: Champs/ Flammarion.